

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TBV24B1**

Năm học: **24-25**

Mã MH/MĐ: **MH04010**

Học kỳ: **02**

Tên MH/MĐ: **Bệnh cây nông nghiệp**

Số TC: **4**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1			Hệ số 2			Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2456201160214	Trần Duy	Bảo	04/05/2009			9	7.5	7.3		4.0		5.5
2	2456201160215	Lê Hoàng	Bình	15/10/2009			8	8.0	7.9		6.0		6.8
3	2456201160216	La Thị Ngọc	Diệp	17/12/2009			8.5	8.5	7.4		5.5		6.5
4	2456201160217	Bùi Thanh	Duy	06/08/2006			9	9.0	8.8		10.0		9.6
5	2456201160218	Tô Hùng	Duy	21/04/2008			9	8.0	6.8		9.0		8.5
6	2456201160219	Trương Thanh	Duy	19/09/1999			9.5	9.5	9.1		10.0		9.7
7	2456201160220	Nguyễn Thái Tiến	Đạt	05/05/2008			8.5	8.0	6.9		9.5		8.8
8	2456201160221	Võ Trần Duy	Đô	23/12/2006			9	8.5	7.9		9.5		9.0
9	2456201160222	Hoa Quốc	Hào	19/12/2009			8	7.0	6.0		6.5		6.6
10	2456201160223	Hồ Đăng	Hùng	31/07/2009			8.5	6.0	5.6		5.0		5.5
11	2456201160224	Đồng Hiểu	Khang	03/11/2009			6	0.0	0.0		CT		0.5
12	2456201160226	Nguyễn Chí	Khiết	12/07/2006			9	8.5	8.3		9.5		9.1
13	2456201160227	Lâm Tuấn	Kiệt	09/02/2006			8.5	8.0	7.9		10.0		9.2
14	2456201160228	Trương Ngọc	Lễ	09/11/2009			9	9.0	8.4		8.0		8.3
15	2456201160229	Trần Phước	Linh	20/12/2009			8	7.5	6.8		4.0		5.3
16	2456201160230	Ngô Phước	Lộc	11/01/2005			8.5	8.0	8.1		8.0		8.1
17	2456201160231	Nguyễn Quang	Minh	25/10/2009			8	7.5	6.4		1.0		3.5
18	2456201160232	Lâm Thị Mỹ	Ngân	07/12/2007			9	7.5	5.9		0.0		2.9
19	2456201160233	Nguyễn Phạm Kim	Nguyên	08/01/2009			8	8.5	7.9		6.0		6.9
20	2456201160234	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	29/06/2009			8	8.0	7.2		5.0		6.1
21	2456201160235	Lê Thị Huyền	Nhi	03/10/2004			9.5	9.0	7.9		6.0		7.1
22	2456201160236	Nguyễn Trọng	Phúc	28/08/2009			8.5	0.0	0.0		CT		0.7
23	2456201160237	Phan Huỳnh Hữu	Phúc	01/12/2009			8.5	7.5	7.4		5.0		6.1
24	2456201160238	Đoàn Minh	Phước	26/09/2009			8	7.5	6.7		6.0		6.5
25	2456201160240	Lê Thị Thu	Quỳnh	27/01/2009			9	8.5	6.9		6.0		6.8
26	2456201160241	Đỗ Thanh	Sang	03/12/2008			8.5	7.0	6.1		0.0		2.8
27	2456201160242	Phạm Quang	Sử	04/07/2009			8	7.5	6.9		6.0		6.5
28	2456201160243	Đặng Thành	Tánh	30/12/2006			8	9.0	9.3		10.0		9.6
29	2456201160244	Trần Thiện	Tâm	25/01/2008			8.5	7.5	6.8		3.5		5.1
30	2456201160245	Đặng Chí	Thảo	29/04/2009			8	8.0	7.9		5.0		6.2
31	2456201160246	Nguyễn Trung	Thắng	31/07/2008			9	8.0	7.6		6.0		6.8
32	2456201160247	Nguyễn Chí	Thiện	26/08/2006			9.5	9.0	8.7		10.0		9.6
33	2456201160248	Nguyễn Phú	Thuận	12/05/2009			8	8.0	6.4		8.5		8.0
34	2456201160249	Nguyễn Minh	Thương	28/10/2009			8	8.5	8.1		6.0		6.9
35	2456201160250	Phạm Thị Cẩm	Tiên	27/02/2009			6	0.0	0.0		CT		0.5
36	2456201160251	Nguyễn Công	Vinh	07/01/2009			8	8.5	8.4		10.0		9.3

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1	Hệ số 2	Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
-----	------	--------	-----------	---------	---------	--------	--------	------------

Châu Đốc, ngày 30 tháng 6 năm 2025

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Huỳnh Kim Tiên